

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓM XÂY DỰNG YÊN HƯNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 32 |

100  
C  
ÁCH  
ÁN  
DAI

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xi nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hợi       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên |
| Bà Lưu Thị Thoa      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Bằng  | Thành viên |

Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chí Thanh

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chí Thanh (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                   |                |  |
|-------------------|----------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Quế | Trưởng ban     |  |
| Bà Hà Thị Hoa     | Kiểm soát viên | (miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2024) |
| Ông Lê Minh Đức   | Kiểm soát viên | (bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2024)   |
| Ông Đào Mạnh Thảo | Kiểm soát viên |  |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng được lập ngày 23 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 1, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

- Tổng số nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 63,94 tỷ VND lớn gấp 14,6 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 67,01 tỷ VND lớn gấp 6,7 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411);
- Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 61,49 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn là 7,1 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn);
- Lỗi lũy kế (mã số 421) là 58,74 tỷ VND, lớn gấp 5,8 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411), dẫn đến vốn chủ sở hữu (mã số 400) âm 38,3 tỷ VND;
- Doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 0,87 tỷ VND, tương đương 15% cùng kỳ năm trước;
- Công ty chưa thể hoàn thành việc xin thuê đất để mở rộng diện tích khai thác mỏ sét Sông Khoai và phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất gạch từ tháng 9 năm 2023 do không còn nguồn lực về tài chính;
- Ngoài ra, Công ty đã nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS ngày 16/10/2023 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên về nghĩa vụ thanh toán các khoản vay và lãi vay (xem thuyết minh số 17).

Các sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.368.885.015</b>  | <b>4.779.163.521</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>39.536.203</b>     | <b>2.542.222</b>      |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 39.536.203            | 2.542.222             |
| 130   | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>2.556.586.847</b>  | <b>2.720.555.314</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 370.019.085           | 312.638.965           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 561.649.860           | 561.649.860           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 2.256.304.173         | 2.614.636.370         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (631.386.271)         | (768.369.881)         |
| 140   | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>1.772.761.965</b>  | <b>2.056.065.985</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.216.745.051         | 3.658.735.832         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.443.983.086)       | (1.602.669.847)       |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>24.386.245.054</b> | <b>26.188.509.232</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>479.202.104</b>    | <b>432.546.959</b>    |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 479.202.104           | 432.546.959           |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>23.899.542.950</b> | <b>25.752.088.412</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 23.899.542.950        | 25.752.088.412        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 73.410.658.860        | 73.410.658.860        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (49.511.115.910)      | (47.658.570.448)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | -                     | -                     |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 75.980.000            | 75.980.000            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (75.980.000)          | (75.980.000)          |
| 260   | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>7.500.000</b>      | <b>3.873.861</b>      |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 7.500.000             | 3.873.861             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>28.755.130.069</b> | <b>30.967.672.753</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2024              | 01/01/2024              |
|------------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|            |   |             | VND                     | VND                     |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>67.008.253.654</b>   | <b>64.288.832.303</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>63.944.523.557</b>   | <b>61.264.011.979</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 12          | 11.645.249.441          | 11.859.622.350          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 13          | 34.231.200              | 184.514.480             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 14          | 7.139.277.819           | 5.873.178.115           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 1.041.745.860           | 999.445.860             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 15          | 1.216.270.734           | 1.154.276.295           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 16          | 13.347.581.407          | 12.286.474.668          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 17          | 29.571.376.096          | 28.957.709.211          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | (51.209.000)            | (51.209.000)            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>3.063.730.097</b>    | <b>3.024.820.324</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 16          | 532.000.000             | 182.000.000             |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 17          | 2.531.730.097           | 2.842.820.324           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>(38.253.123.585)</b> | <b>(33.321.159.550)</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>18</b>   | <b>(38.253.123.585)</b> | <b>(33.321.159.550)</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 10.000.000.000          | 10.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 10.000.000.000          | 10.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 100.000.000             | 100.000.000             |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                 |             | (950.000)               | (950.000)               |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 9.234.507.003           | 9.234.507.003           |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 1.154.783.600           | 1.154.783.600           |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (58.741.464.188)        | (53.809.500.153)        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (53.809.500.153)        | (39.595.538.875)        |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (4.931.964.035)         | (14.213.961.278)        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>28.755.130.069</b>   | <b>30.967.672.753</b>   |

Hà Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Thị Hoa  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu            | 6 tháng đầu            |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | năm 2024               | năm 2023               |
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 872.315.403            | 5.729.992.101          |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 872.315.403            | 5.729.992.101          |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 458.417.739            | 7.784.739.838          |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 413.897.664            | (2.054.747.737)        |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 55.336                 | 26.156                 |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 23          | 1.596.930.878          | 1.627.192.036          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.596.930.878          | 1.627.192.036          |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              | 24          | 1.085.469              | 322.416.941            |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25          | 626.867.804            | 1.263.310.269          |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | (1.810.931.151)        | (5.267.640.827)        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 26          | 879.534.728            | 92.459.692             |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 27          | 4.000.567.612          | 410.151.736            |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | (3.121.032.884)        | (317.692.044)          |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (4.931.964.035)        | (5.585.332.871)        |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 28          | -                      | -                      |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | <u>(4.931.964.035)</u> | <u>(5.585.332.871)</u> |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 29          | (4.932)                | (5.586)                |



Hà Thị Hoa  
Người lập biểu



Hà Thị Hoa  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |             |                             |                             |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (4.931.964.035)             | (5.585.332.871)             |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |             |                             |                             |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                |             | 1.852.545.462               | 2.008.270.866               |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (295.670.371)               | (1.250.926.313)             |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    |             | (55.336)                    | (26.156)                    |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 1.596.930.878               | 1.627.192.036               |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động |             | (1.778.213.402)             | (3.200.822.438)             |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  |             | 254.296.932                 | 987.702.476                 |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 441.990.781                 | 1.203.690.376               |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả                                  |             | 1.567.873.437               | 681.051.913                 |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   |             | (3.626.139)                 | (345.385.625)               |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (747.959.622)               | (193.753.736)               |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    |             | (265.638.013)               | (867.517.034)               |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |             |                             |                             |
| 27    | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           |             | 55.336                      | 26.156                      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        |             | 55.336                      | 26.156                      |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |             |                             |                             |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 545.676.906                 | 1.340.615.900               |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (243.100.248)               | (448.958.816)               |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     |             | 302.576.658                 | 891.657.084                 |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                   |             | 36.993.981                  | 24.166.206                  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                 |             | 2.542.222                   | 270.973                     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                 | 3           | 39.536.203                  | 24.437.179                  |

Hà Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Thị Hoa  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND, số cổ phiếu lưu hành là: 999.905 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 7 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 11 người).

**Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Trong đó giá cả các nguồn năng lượng là yếu tố đầu vào của sản xuất vẫn duy trì ở mức cao là yếu tố tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm. Khó khăn trong việc huy động vốn bên ngoài để duy trì dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do hoạt động cho vay bị thắt chặt. Các yếu tố trên buộc Công ty tiếp tục phải dừng hoạt động chính là sản xuất gạch. Những tác động bất lợi từ các yếu tố trên là nguyên nhân chính khiến cho kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2024 tiếp tục lỗ lớn.

Tại ngày 30/06/2024, tình hình tài chính của Công ty như sau:

- Tổng số nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 63,94 tỷ VND lớn gấp 14,6 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 67,01 tỷ VND lớn gấp 6,7 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411);
- Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 61,49 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn là 7,1 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn);
- Lỗ lũy kế (mã số 421) là 58,74 tỷ VND, lớn gấp 5,8 lần vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411), dẫn đến vốn chủ sở hữu (mã số 400) âm 38,3 tỷ VND;
- Doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 0,87 tỷ VND, tương đương 15% cùng kỳ năm trước;
- Công ty chưa thể hoàn thành việc xin thuê đất để mở rộng diện tích khai thác mỏ sét Sông Khoai và phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất gạch từ tháng 9 năm 2023 do không còn nguồn lực về tài chính;
- Ngoài ra, Công ty đã nhận Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS ngày 16/10/2023 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên về nghĩa vụ thanh toán các khoản vay và lãi vay (xem thuyết minh số 17).

Các sự kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt lên, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 trước đây đã tiếp tục được khởi công lại. Đặc biệt, trên địa bàn thị xã Quảng Yên nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp đang được quy hoạch.

Cùng với đó, Tổng Công ty Viglacera – CTCP là cổ đông lớn của Công ty đã có những động thái hỗ trợ bằng các hợp đồng tiêu thụ gạch vào các công trình, dự án của Tổng Công ty làm chủ đầu tư.

Ngoài ra, Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào đề án đã lập nhằm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và khả năng có thể huy động vốn để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn, đốc thúc bán hàng tồn kho, đặc biệt là phương án cho thuê tài sản hiện có đang triển khai có hiệu quả.

Vì vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ

phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 10 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03 năm      |

## 2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 năm.

## 2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.11 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí đảo, dồn đất nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

|                                 | 30/06/2024        | 01/01/2024       |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
|                                 | VND               | VND              |
| Tiền mặt                        | 6.169.937         | 1.627.194        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.366.266        | 915.028          |
|                                 | <b>39.536.203</b> | <b>2.542.222</b> |

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                        | 30/06/2024         |                      | 01/01/2024         |                      |
|------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                        | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND      |
| <i>Bên khác</i>        |                    |                      |                    |                      |
| Hoàng Bắc Phong        | 141.871.598        | (141.871.598)        | 141.871.598        | (141.871.598)        |
| Tổng Công ty Duyên Hải | 164.288.367        | -                    | 164.288.367        | -                    |
| Đối tượng khác         | 63.859.120         | -                    | 6.479.000          | -                    |
|                        | <b>370.019.085</b> | <b>(141.871.598)</b> | <b>312.638.965</b> | <b>(141.871.598)</b> |



**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2024         |                 | 01/01/2024         |                 |
|---|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Bên khác</b>                               |                    |                 |                    |                 |
| Công ty Cổ phần<br>Thương Mại Thiên Tân<br>HD | 395.500.000        | -               | 395.500.000        | -               |
| Nhà cung cấp khác                             | 166.149.860        | -               | 166.149.860        | -               |
|   | <b>561.649.860</b> | <b>-</b>        | <b>561.649.860</b> | <b>-</b>        |

**6 PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2024           |                      | 01/01/2024           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                      |                      |                      |                      |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>   |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu về tạm ứng  | 81.375.186           | -                    | 412.728.390          | -                    |
| Phải thu khác  | 2.174.928.987        | (489.514.673)        | 2.201.907.980        | (626.498.283)        |
| - VAT đầu vào chưa<br>có hóa đơn của Dự<br>án Dây chuyền Lò<br>nung Tuynel | 1.418.446.431        | -                    | 1.418.446.431        | -                    |
| - VAT đầu vào chưa<br>có hóa đơn khác                                      | 162.797.598          | (82.919.760)         | 162.797.598          | (82.919.760)         |
| - Các khoản phải thu<br>khác   | 593.684.958          | (406.594.913)        | 620.663.951          | (543.578.523)        |
|  | <b>2.256.304.173</b> | <b>(489.514.673)</b> | <b>2.614.636.370</b> | <b>(626.498.283)</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>  |                      |                      |                      |                      |
| Công ty CP Cơ khí &<br>XD Viglacera  | 1.418.446.431        | -                    | 1.418.446.431        | -                    |
| Đào Mạnh Thảo  | 294.594.913          | (294.594.913)        | 431.578.523          | (431.578.523)        |
| Các đối tượng khác   | 543.262.829          | (194.919.760)        | 764.611.416          | (194.919.760)        |
|  | <b>2.256.304.173</b> | <b>(489.514.673)</b> | <b>2.614.636.370</b> | <b>(626.498.283)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                      |                      |                      |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>   |                      |                      |                      |                      |
| Ký cược, ký quỹ  | 479.202.104          | -                    | 432.546.959          | -                    |
|  | <b>479.202.104</b>   | <b>-</b>             | <b>432.546.959</b>   | <b>-</b>             |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>  |                      |                      |                      |                      |
| Quý Bảo vệ môi trường<br>và phát triển đất Quảng<br>Ninh                   | 479.202.104          | -                    | 432.546.959          | -                    |
|  | <b>479.202.104</b>   | <b>-</b>             | <b>432.546.959</b>   | <b>-</b>             |

## 7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|  | 30/06/2024         |                        | 01/01/2024         |                        |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| a) Phải thu khách hàng                 | 141.871.598        | -                      | 141.871.598        | -                      |
| Hoàng Bắc Phong                        | 141.871.598        | -                      | 141.871.598        | -                      |
| b) Phải thu khác                       | 489.514.673        | -                      | 626.498.283        | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thăng Long - Yên Hưng | 82.919.760         | -                      | 82.919.760         | -                      |
| Bùi Văn Bản                            | 112.000.000        | -                      | 112.000.000        | -                      |
| Đào Mạnh Thảo                          | 294.594.913        | -                      | 431.578.523        | -                      |
|  | <b>631.386.271</b> | <b>-</b>               | <b>768.369.881</b> | <b>-</b>               |

## 8 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
|                                     | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 656.891.395          | -                      | 657.976.864          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 40.030.400           | -                      | 40.030.400           | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 56.438.169           | -                      | 56.438.169           | -                      |
| Thành phẩm                          | 2.463.385.087        | (1.443.983.086)        | 2.904.290.399        | (1.602.669.847)        |
|                                     | <b>3.216.745.051</b> | <b>(1.443.983.086)</b> | <b>3.658.735.832</b> | <b>(1.602.669.847)</b> |

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                | 30/06/2024       | 01/01/2024       |
|--------------------------------|------------------|------------------|
|                                | VND              | VND              |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 7.500.000        | 3.873.861        |
|                                | <b>7.500.000</b> | <b>3.873.861</b> |

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                        | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          |                       |
| Nguyên giá             |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 36.616.797.043            | 33.039.831.716        | 3.722.057.519                      | 31.972.582                   | 73.410.658.860        |
| Số dư cuối kỳ          | <b>36.616.797.043</b>     | <b>33.039.831.716</b> | <b>3.722.057.519</b>               | <b>31.972.582</b>            | <b>73.410.658.860</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 20.768.127.807            | 23.136.412.540        | 3.722.057.519                      | 31.972.582                   | 47.658.570.448        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 749.627.208               | 1.102.918.254         | -                                  | -                            | 1.852.545.462         |
| Số dư cuối kỳ          | <b>21.517.755.015</b>     | <b>24.239.330.794</b> | <b>3.722.057.519</b>               | <b>31.972.582</b>            | <b>49.511.115.910</b> |
| Giá trị còn lại        |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 15.848.669.236            | 9.903.419.176         | -                                  | -                            | 25.752.088.412        |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>15.099.042.028</b>     | <b>8.800.500.922</b>  | -                                  | -                            | <b>23.899.542.950</b> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 23.899.542.950 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 25.752.088.412 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 23.981.038.366 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.273.606.961 VND).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2024 là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | 30/06/2024            |                           | 01/01/2024            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ (i) | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ (i) |
|  | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                           |                       |                           |
| <i>Bên liên quan</i>                             | <b>878.656.213</b>    |                           | <b>878.656.213</b>    |                           |
| Công ty Cổ phần Từ Liêm                          | 878.656.213           |                           | 878.656.213           |                           |
| <i>Bên khác</i>                                  | <b>10.766.593.228</b> |                           | <b>10.980.966.137</b> |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội | 1.342.967.602         |                           | 1.342.967.602         |                           |
| Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc      | 192.329.400           |                           | 192.329.400           |                           |
| Công ty TNHH MTV Xuân An Bình                    | 1.778.378.995         |                           | 1.778.378.995         |                           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                  | 7.452.917.231         |                           | 7.667.290.140         |                           |
|  | <b>11.645.249.441</b> |                           | <b>11.859.622.350</b> |                           |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>          |                       |                           |                       |                           |
| Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (ii) | 1.342.967.602         |                           | 1.342.967.602         |                           |
| Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc      | 192.329.400           |                           | 192.329.400           |                           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                  | 8.549.898.373         |                           | 8.266.714.119         |                           |
|  | <b>10.085.195.375</b> |                           | <b>9.802.011.121</b>  |                           |

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

(ii) Phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán đảm bảo nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

## 13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                          | 30/06/2024        | 01/01/2024         |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
|                          | VND               | VND                |
| <i>Bên khác</i>          |                   |                    |
| Người mua trả trước khác | 34.231.200        | 184.514.480        |
|                          | <b>34.231.200</b> | <b>184.514.480</b> |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                               | -                      | 1.230.344.219          | (88.186.977)            | 97.000.000                 | -                      | 1.045.157.242          |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | -                      | 204.124.517            | 37.397.980              | -                          | -                      | 241.522.497            |
| Thuế tài nguyên                                     | -                      | 805.365.980            | -                       | -                          | -                      | 805.365.980            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | -                      | 743.293.703            | 61.639.796              | -                          | -                      | 804.933.499            |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế<br>khác     | -                      | 910.273.876            | 88.751.379              | 2.000.000                  | -                      | 997.025.255            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                      | 1.979.775.820          | 1.265.497.526           | -                          | -                      | 3.245.273.346          |
|   | <b>-</b>               | <b>5.873.178.115</b>   | <b>1.365.099.704</b>    | <b>99.000.000</b>          | <b>-</b>               | <b>7.139.277.819</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể  
được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn tại ngày cuối kỳ là: 7.114.561.713 VND.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                  | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay                  | 440.457.254          | 353.462.815          |
| Chi phí đào, đôn đất nguyên liệu | 750.813.480          | 750.813.480          |
| Chi phí phải trả khác            | 25.000.000           | 50.000.000           |
|                                  | <b>1.216.270.734</b> | <b>1.154.276.295</b> |

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                       | 441.714.634           | 435.661.834           |
| Bảo hiểm xã hội  | 4.588.856.302         | 4.502.054.002         |
| Bảo hiểm y tế  | 38.241.717            | 22.981.517            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 13.725.435            | 7.160.835             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 8.265.043.319         | 7.318.616.480         |
| - Chi phí lãi vay  | 5.756.808.105         | 4.994.831.288         |
| - Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP                 | 734.365.462           | 734.365.462           |
| - Phải trả, phải nộp khác                                | 1.773.869.752         | 1.589.419.730         |
|  | <b>13.347.581.407</b> | <b>12.286.474.668</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy | 4.259.412.461         | 3.693.592.988         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh  | 1.497.395.644         | 1.301.238.300         |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh                          | 4.588.856.302         | 4.502.054.002         |
| Tổng công ty Viglacera                                   | 734.365.462           | 734.365.462           |
| Phải trả đối tượng khác                                  | 2.267.551.538         | 2.055.223.916         |
|  | <b>13.347.581.407</b> | <b>12.286.474.668</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 532.000.000           | 182.000.000           |
|  | <b>532.000.000</b>    | <b>182.000.000</b>    |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |                       |
| Hộ Kinh Doanh Nguyễn Tùng Lâm                            | 162.000.000           | 162.000.000           |
| Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng LIVE AGAIN      | 350.000.000           | -                     |
| Phải trả đối tượng khác                                  | 20.000.000            | 20.000.000            |
|  | <b>532.000.000</b>    | <b>182.000.000</b>    |

|   | <u>30/06/2024</u>            | <u>01/01/2024</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> |                              |                              |
| Bảo hiểm xã hội                         | 5.698.240.245                | 5.348.480.099                |
| Chi phí lãi vay                         | 5.756.808.105                | 4.994.831.288                |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)       | 734.365.462                  | 734.365.462                  |
|   | <u><b>12.189.413.812</b></u> | <u><b>11.077.676.849</b></u> |
| <b>d) Trong đó: Bên liên quan</b>       |                              |                              |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP           | 734.365.462                  | 734.365.462                  |
|   | <u><b>734.365.462</b></u>    | <u><b>734.365.462</b></u>    |

(i) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

**17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2024            |                           | Trong kỳ           |                    | 30/06/2024            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ (i) | Tăng               | Giảm               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ (i) |
|  | VND                   | VND                       | VND                | VND                | VND                   | VND                       |
| a) <b>Vay ngắn hạn</b>   |                       |                           |                    |                    |                       |                           |
| Vay ngắn hạn   | 19.590.358.735        |                           | 252.854.366        | 152.600.248        | 19.690.612.853        |                           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (1) | 7.570.720.541         |                           | -                  | -                  | 7.570.720.541         |                           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)  | 2.092.005.912         |                           | -                  | -                  | 2.092.005.912         |                           |
| - Vay cá nhân (3)  | 9.927.632.282         |                           | 252.854.366        | 152.600.248        | 10.027.886.400        |                           |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                  | 9.367.350.476         |                           | 603.912.767        | 90.500.000         | 9.880.763.243         |                           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4) | 605.640.653           |                           | -                  | -                  | 605.640.653           |                           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)    | 818.602.239           |                           | -                  | -                  | 818.602.239           |                           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)  | 7.943.107.584         |                           | 603.912.767        | 90.500.000         | 8.456.520.351         |                           |
| - Vay cá nhân (6)  |                       |                           |                    |                    |                       |                           |
|  | <b>28.957.709.211</b> |                           | <b>856.767.133</b> | <b>243.100.248</b> | <b>29.571.376.096</b> |                           |

**b) Vay dài hạn**

|  |                       |  |                    |                   |                       |  |
|--|-----------------------|--|--------------------|-------------------|-----------------------|--|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4) | 605.640.653           |  | -                  | -                 | 605.640.653           |  |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)  | 818.602.239           |  | -                  | -                 | 818.602.239           |  |
| - Vay cá nhân (6)  | 10.785.927.908        |  | 292.822.540        | 90.500.000        | 10.988.250.448        |  |
|  | <b>12.210.170.800</b> |  | <b>292.822.540</b> | <b>90.500.000</b> | <b>12.412.493.340</b> |  |

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

(9.880.763.243)

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

**2.531.730.097**

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.



c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

|               | 30/06/2024            |                      | 01/01/2024            |                      |
|---------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|               | Gốc<br>VND            | Lãi<br>VND           | Gốc<br>VND            | Lãi<br>VND           |
| Vay ngân hàng | 11.086.969.345        | 5.756.808.105        | 11.086.969.345        | 4.994.831.288        |
| Vay cá nhân   | 21.016.136.848        | -                    | 13.726.446.874        | -                    |
|               | <b>32.103.106.193</b> | <b>5.756.808.105</b> | <b>24.813.416.219</b> | <b>4.994.831.288</b> |

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

| Mối quan hệ                           | 30/06/2024           |                   | 01/01/2024           |                   |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                       | Gốc<br>VND           | Lãi<br>VND        | Gốc<br>VND           | Lãi<br>VND        |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn<br>Chủ tịch HĐQT | 2.158.236.795        | 41.621.427        | 2.079.226.199        | 41.874.558        |
| Ông Nguyễn Hợi<br>Thành viên HĐQT     | 116.088.557          | 1.552.088         | 111.838.687          | 1.544.293         |
|                                       | <b>2.274.325.352</b> | <b>43.173.515</b> | <b>2.191.064.886</b> | <b>43.418.851</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 7.570.720.541 VND.

Ngày 16/10/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên đã ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 74/QĐ-CCTHANDS buộc Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền 11.168.255.476 VND (tính đến ngày 11/05/2023). Nếu Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi thi hành bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng. Tính đến ngày 30/06/2024, số nợ gốc bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt là: 7.570.720.541 VND, 605.640.653 VND và nợ lãi là: 4.259.412.461 VND (xem thuyết minh số 16a.2).

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 2.092.005.912 VND.

Ngày 21/11/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự Thị xã Quảng Yên đã ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 181/QĐ-CCTHANDS buộc Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng phải có nghĩa vụ trả thanh toán cho Ngân hàng TMCP Quân Đội số tiền 3.971.251.438 VND (tính đến ngày 25/04/2023). Nếu Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi thi hành bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP Quân đội có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng. Tính đến ngày 30/06/2024, số nợ gốc bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt là: 2.092.005.912 VND, 818.602.239 VND và nợ lãi là: 1.497.395.644 VND (xem thuyết minh số 16a.2).

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2024 là 10.027.886.400 VND.

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HỘTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 605.640.653 VND. Khoản nợ này đã quá hạn và đang trong quá trình bị thi hành án (như thông tin ở mục (1)).

(5) Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Gốm Xây dựng Yên Hưng.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 818.602.239 VND. Khoản nợ này đã quá hạn và đang trong quá trình bị thi hành án (như thông tin ở mục (2)).

(6) Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 30/06/2024 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 30/06/2024 là 10.988.250.488 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 8.456.520.351 VND. Các khoản vay cá nhân dài hạn đều đã quá hạn.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn góp của chủ sở hữu |                    | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối |                         | Cộng |
|---------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------|
|                     | VND                    | VND                |                      |                  |                       |                        | VND                      | VND                     |      |
| Số dư đầu kỳ trước  | 10.000.000.000         | 100.000.000        |                      | (950.000)        | 9.234.507.003         | 1.154.783.600          | (39.595.538.875)         | (19.107.198.272)        |      |
| Lỗ trong kỳ trước   | -                      | -                  | -                    | -                | -                     | -                      | (5.585.332.871)          | (5.585.332.871)         |      |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>10.000.000.000</u>  | <u>100.000.000</u> | <u>100.000.000</u>   | <u>(950.000)</u> | <u>9.234.507.003</u>  | <u>1.154.783.600</u>   | <u>(45.180.871.746)</u>  | <u>(24.692.531.143)</u> |      |
| Số dư đầu kỳ này    | 10.000.000.000         | 100.000.000        |                      | (950.000)        | 9.234.507.003         | 1.154.783.600          | (53.809.500.153)         | (33.321.159.550)        |      |
| Lỗ trong kỳ này     | -                      | -                  | -                    | -                | -                     | -                      | (4.931.964.035)          | (4.931.964.035)         |      |
| Số dư cuối kỳ này   | <u>10.000.000.000</u>  | <u>100.000.000</u> | <u>100.000.000</u>   | <u>(950.000)</u> | <u>9.234.507.003</u>  | <u>1.154.783.600</u>   | <u>(58.741.464.188)</u>  | <u>(38.253.123.585)</u> |      |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                               | 30/06/2024            | Tỷ lệ      | 01/01/2024            | Tỷ lệ      |
|-------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                               | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 2.600.000.000         | 26,00      | 2.600.000.000         | 26,00      |
| Các cổ đông khác              | 7.399.050.000         | 73,99      | 7.399.050.000         | 73,99      |
| Cổ phiếu quỹ                  | 950.000               | 0,01       | 950.000               | 0,01       |
|                               | <b>10.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>100</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                         |                         |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 10.000.000.000          | 10.000.000.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 10.000.000.000          | 10.000.000.000          |

d) Cổ phiếu

|   | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 1.000.000  | 1.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 1.000.000  | 1.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 1.000.000  | 1.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 95         | 95         |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 95         | 95         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 999.905    | 999.905    |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 999.905    | 999.905    |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

|                               | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 9.234.507.003         | 9.234.507.003         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.154.783.600         | 1.154.783.600         |
|                               | <b>10.389.290.603</b> | <b>10.389.290.603</b> |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

| STT | Số hợp đồng                 | Địa điểm                                | Diện tích<br>(m2) | Mục đích                                 | Thời hạn                                    |
|-----|-----------------------------|---|-------------------|--|---|
| 1   | 304/HĐTĐ ngày<br>13/06/2016 | Phường Cộng<br>Hòa, thị xã<br>Quảng Yên | 90.018,9          | Sản xuất<br>gạch                         | 30 năm<br>(từ 31/05/2001 đến<br>16/01/2031) |
| 2   | 232/HĐTĐ ngày<br>23/05/2017 | Phường Cộng<br>Hòa, thị xã<br>Quảng Yên | 518               | Nhà giới<br>thiệu sản<br>phẩm            | Hàng năm<br>(từ 29/07/2004)                 |
| 3   | 654/HĐTĐ ngày<br>09/11/2016 | Phường Cộng<br>Hòa, thị xã<br>Quảng Yên | 36.805,5          | Trụ sở làm<br>việc và khu<br>nhà tập thể | 50 năm<br>(từ 06/09/2006 đến<br>06/09/2056) |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2024   | 6 tháng đầu<br>năm 2023     |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                       | VND                         |
| Doanh thu thành phẩm gạch  | 384.479.403               | 5.729.992.101               |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 487.836.000               | -                           |
|                            | <b><u>872.315.403</u></b> | <b><u>5.729.992.101</u></b> |

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2024   | 6 tháng đầu<br>năm 2023     |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                | VND                       | VND                         |
| Giá vốn của thành phẩm gạch    | 610.926.112               | 9.305.577.449               |
| Giá vốn cho thuê tài sản       | 6.178.388                 | -                           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (158.686.761)             | (1.520.837.611)             |
|                                | <b><u>458.417.739</u></b> | <b><u>7.784.739.838</u></b> |

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 55.336                  | 26.156                  |
|                            | <b><u>55.336</u></b>    | <b><u>26.156</u></b>    |

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024     | 6 tháng đầu<br>năm 2023     |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền vay  | 1.596.930.878               | 1.627.192.036               |
|   | <b><u>1.596.930.878</u></b> | <b><u>1.627.192.036</u></b> |
| Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | 88.669.351                  | 84.187.433                  |

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.085.469               | 15.710.441              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | -                       | 306.706.500             |
|                               | <b>1.085.469</b>        | <b>322.416.941</b>      |

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                 | 367.553.700             | 553.240.620             |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 4.123.861               | 22.413.557              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 103.108.434             | 103.108.434             |
| Thuế, phí và lệ phí               | 154.924.986             | 186.747.729             |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | (136.983.610)           | 269.911.298             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 84.713.965              | 95.710.631              |
| Chi phí khác bằng tiền            | 49.426.468              | 32.178.000              |
|                                   | <b>626.867.804</b>      | <b>1.263.310.269</b>    |

**26 THU NHẬP KHÁC**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Tiền thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước được giảm | 92.459.692              | 92.459.692              |
| Thu hộ tiền điện                                    | 787.075.036             | -                       |
|   | <b>879.534.728</b>      | <b>92.459.692</b>       |

**27 CHI PHÍ KHÁC**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp | 941.563.822             | 410.151.736             |
| Phí cấp quyền khai thác          | 522.491.726             | -                       |
| Chi phí khấu hao dừng sản xuất   | 1.749.437.028           | -                       |
| Chi phí tiền điện nộp hộ         | 787.075.036             | -                       |
|                                  | <b>4.000.567.612</b>    | <b>410.151.736</b>      |

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>                 |                         |                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                         | (4.931.964.035)         | (5.585.332.871)         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | 4.810.423.454           | 2.037.317.616           |
| - Các khoản tiền phạt  | 941.563.822             | 410.151.736             |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 1.596.930.878           | 1.627.165.880           |
| - Chi phí giai đoạn dừng sản xuất                              | 2.271.928.754           | -                       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | (121.540.581)           | (3.548.015.255)         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                     | -                       | -                       |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                      | -                       | -                       |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                         | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | (4.931.964.035)         | (5.585.332.871)         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (4.931.964.035)         | (5.585.332.871)         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 999.905                 | 999.905                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(4.932)</b>          | <b>(5.586)</b>          |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 1.085.469               | 4.157.871.681           |
| Chi phí nhân công                 | 367.553.700             | 2.067.040.060           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 4.123.861               | 41.194.808              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 103.108.434             | 2.008.270.866           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 161.103.374             | 186.747.729             |
| Chi phí dự phòng                  | (136.983.610)           | 269.911.298             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 254.734.765             | 982.034.623             |
| Chi phí khác bằng tiền            | 49.426.468              | 128.635.607             |
|                                   | <b>804.152.461</b>      | <b>9.841.706.672</b>    |

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

**32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>          | <u>Mối quan hệ</u>              |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cổ đông lớn                     |
| Công ty CP Từ Liêm            | Cùng Tổng công ty               |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn          | Chủ tịch HĐQT                   |
| Ông Nguyễn Hợi                | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Nguyễn Chí Thanh          | Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc |
| Bà Lưu thị Thoa               | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Nguyễn Đức Bằng           | Thành viên HĐQT                 |
| Bà Nguyễn Thị Quế             | Trưởng ban kiểm soát            |



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí tài chính</b> | <b>88.669.351</b>              | <b>84.187.433</b>              |
| Nguyễn Minh Tuấn         | 84.188.009                     | 80.026.470                     |
| Nguyễn Hợi               | 4.481.342                      | 4.160.964                      |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| Chức vụ  | 6 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>           |                                |                                |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn Chủ tịch HĐQT                   | -                              | -                              |
| Ông Nguyễn Hợi Thành viên HĐQT                       | -                              | -                              |
| Ông Nguyễn Chí Thanh Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc | 58.488.300                     | 67.246.000                     |
| Bà Lưu thị Thoa Thành viên HĐQT                      | -                              | -                              |
| Ông Nguyễn Đức Bằng Thành viên HĐQT                  | -                              | -                              |
| Bà Nguyễn Thị Quế Trưởng ban kiểm soát               | -                              | -                              |



### 34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hà Thị Hoa  
Người lập biểu

Hà Thị Hoa  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2024